

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Dương và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 474/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Hải B** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 251/7, Tổ 7, Ấp N.L 1, xã P.X, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Kim N** – sinh năm 1983

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 251/7, Tổ 7, Ấp N.L 1, xã P.X, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

Nơi ở: Số nhà 185/6, Tổ 6, Ấp T.T 1, xã P.L, huyện T.P, tỉnh Đ.N.

(Anh B và chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2017 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn anh Trần Hải B trình bày:

- Về hôn nhân: Anh B và chị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã P.X ngày 29/10/2007 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2016 thì mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống do tính tình không hòa hợp thường hay cãi nhau và hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bản thân chị không thông cảm khi có khoảng thời gian anh không có việc làm, khi anh bị bệnh thì chị không quan tâm chăm sóc. Tháng 10/2017, anh có khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị, tuy nhiên sau khi Tòa án hòa giải đoàn tụ theo Quyết định số 229/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02/11/2017. Tuy nhiên, bản thân anh chị vẫn không thể đoàn tụ, không gặp nhau để hòa giải, không thể tiếp tục chung sống nên

vẫn ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Anh B trình bày có 02 (hai) con chung là Trần Anh T – sinh ngày 05/10/2009 và Trần Bảo D – sinh ngày 15/5/2014 đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh đồng ý giao hai con chung cho chị N nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Hiện nay anh đang làm nghề thợ xây có thu nhập trung bình số tiền 7.000.000đ/tháng, tuy nhiên do đi làm thuê nên không ổn định, không có bằng lương hay hóa đơn chứng từ về thu nhập để cung cấp cho Tòa án.

- Về tài sản chung: Anh B trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh B kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải vụ án bị đơn chị Trần Thị Kim N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh B kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã P.X ngày 29/10/2007 là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2016 thì mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh B có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Sau khi Tòa án hòa giải đoàn tụ, anh chị đã về tiếp tục chung sống theo Quyết định số 229/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.P, tỉnh Đ.N là đúng sự thật. Tuy nhiên, bản thân anh B vẫn không thay đổi, vẫn tiếp tục gặp gỡ người phụ nữ trên, và không đồng ý cho chị trở về chung sống, vì vậy anh chị vẫn ly thân cho đến nay. Anh yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý ly hôn do không còn tình cảm, tuy nhiên chị có theo đạo Thiên chúa nên không thể thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt đối với chị.

- Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Chị N thừa nhận như lời trình bày của anh B như trên là đúng, chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 (hai) con chung là Trần Anh T – sinh ngày 05/10/2009 và Trần Bảo D – sinh ngày 15/5/2014 vì hiện nay các con chung đang ở ổn định với chị, do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Hiện nay chị đang phụ bố mẹ chị bán bánh kẹo, có thu nhập trung bình số tiền 2.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày anh chị tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị N kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao), Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh các con chung (Bản sao), Quyết định số 229/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.P, tỉnh Đ.N do nguyên đơn giao nộp. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai và biên bản lấy lời khai của các đương sự, Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ, Đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ và sao gửi tài liệu, chứng cứ; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; các biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân và con chung của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu

thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự. Sau khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Tòa án có nhận được đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của chị N và anh B.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; chị N không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của anh B. Về hôn nhân: Cho anh B được ly hôn với chị N. Về con chung: Giao các con chung là Trần Anh T – sinh ngày 05/10/2009 và Trần Bảo D – sinh ngày 15/5/2014 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh B số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn chị Trần Thị Kim N có hộ khẩu thường trú tại xã P.X và có nơi ở tại xã P.L, huyện T.P, tỉnh Đ.N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh Trần Hải B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị N, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; anh B là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh B là nguyên đơn, chị N là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh B và chị N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.X, huyện T.P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 100 quyển số 01 ngày 29/10/2007. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh B và chị N đều thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không tin tưởng nhau về chuyện tình cảm, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã không còn chung sống từ cuối năm 2017 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, đã tự hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Bên cạnh đó chị N cũng đồng ý ly hôn nhưng do chị là người theo đạo Thiên chúa nên chị không thể thuận tình ly hôn. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai các đương sự.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định, anh B và chị N đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh B được ly hôn với chị N.

- Về nuôi con chung: Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là Trần Anh T – sinh ngày 05/10/2009 và Trần Bảo D – sinh ngày 15/5/2014, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu. Anh B đồng ý giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng như yêu cầu của chị. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn sống chung từ cuối năm 2017, con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị có lối sống đạo đức tốt, có trách nhiệm lo cho con được đi học, chị đang phụ bố mẹ chị bán bánh kẹo, có thu nhập đủ khả năng nuôi dưỡng con chung, đồng thời cháu T cũng có nguyện vọng được ở với chị N. Căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh B số tiền 2.000.000đ/tháng/02 cháu cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Các đương sự khai không có, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh B phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hải B.

- Về hôn nhân: Cho anh Trần Hải B được ly hôn với chị Trần Thị Kim N.

- Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) con chung Trần Anh T – sinh ngày 05/10/2009 và Trần Bảo D – sinh ngày 15/5/2014 cho chị N nuôi dưỡng, anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/02 con cho đến khi các cháu T, D đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 7/2018.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét.

2. Về án phí: Anh Trần Hải B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng, tổng cộng là 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền 300.000đ anh B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009219 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí. Anh B phải nộp tiếp số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.X(Số 100 quyền số 01/2007, ngày 29/10/2007) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Lan

